

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 28.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 28.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

#### a. Danh sách các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đồng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.

#### b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.HCM
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TP.HCM
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Hiệu thuốc số 3	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 2	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 5	382 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận 10, TP.HCM

### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.



**6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Văn Quê	Chủ tịch
Ông	Trịnh Đào Cung	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Văn Thiệt	Thành viên
Ông	Nguyễn Hải Hà	Thành viên
Bà	Phạm Tố Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hải Hà	Giám đốc tài chính
Ông	Trần Cao Sơn	Giám đốc kinh doanh
Bà	Tô Thị Lệ Thu	Giám đốc xuất nhập khẩu

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông	Dư Quốc Đông	Thành viên

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt báo cáo tài chính**

Thay mặt Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM.

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch hội đồng quản trị

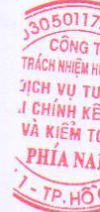


Lê Văn Quê

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Trịnh Đào Cung



Số : 230/BCKT/TC/2016/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 20/02/2016 từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 28 tháng 03 năm 2016  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
Tống Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>572.256.746.858</b>	<b>674.757.773.314</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>76.046.194.893</b>	<b>54.761.659.230</b>
1. Tiền	111		76.046.194.893	54.094.659.230
2. Các khoản tương đương tiền	112			667.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>357.421.760.850</b>	<b>473.976.910.583</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	213.468.872.380	435.280.690.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.495.688.755	13.092.240.871
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	126.637.340.031	27.270.722.439
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.180.140.316)	(2.763.573.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.096.830.312
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>134.282.191.523</b>	<b>143.368.350.276</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.374.859.766	143.640.917.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.668.243)	(272.566.797)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.506.599.592</b>	<b>2.650.853.225</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	259.995.860	214.303.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.793.475.960	1.516.303.194
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.453.127.772	920.246.295
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.983.208.146</b>	<b>10.591.154.216</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.321.707.372</b>	<b>114.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	2.321.707.372	114.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.973.053.111</b>	<b>8.063.293.519</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6.212.457.913	7.354.427.993
- Nguyên giá	222		19.390.099.751	19.859.412.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.177.641.838)	(12.504.984.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	1.253.624.081	
- Nguyên giá	225		1.271.916.364	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.292.283)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	506.971.117	708.865.526
- Nguyên giá	228		2.899.828.300	2.899.828.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.392.857.183)	(2.190.962.774)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>9.894.454.438</b>	<b>1.424.702.261</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.894.454.438	1.424.702.261
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>793.993.225</b>	<b>989.158.436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	793.993.225	989.158.436
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>593.239.955.004</b>	<b>685.348.927.530</b>

0501  
CỘNG  
TRÁCH NHIỆM  
KẾ TOÁN  
CHÍNH  
VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN  
PHÍA  
1 - TP.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>536.393.323.194</b>	<b>635.982.099.611</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>529.855.409.266</b>	<b>634.857.787.206</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	168.976.570.544	372.998.499.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.176.337.981	69.263.004.785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.650.210.472	1.185.453.664
4. Phải trả người lao động	314		1.127.647.233	1.488.144.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		467.592.797	608.033.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.861.297.898	11.904.056.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.a	294.831.796.029	177.410.595.154
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.236.043.688)	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.537.913.928</b>	<b>1.124.312.405</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.905.982.260	241.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.b	3.631.931.668	883.312.405
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.846.631.810</b>	<b>49.366.827.919</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>56.846.631.810</b>	<b>49.366.827.919</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.781.514.257	11.434.641.799
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16.065.117.553	9.932.186.120
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.317.865.109	3.848.746.199
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.747.252.444	6.083.439.921
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>593.239.955.004</b>	<b>685.348.927.530</b>

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Phòng Giám đốc



Nguyễn Đình Đào Cung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	513.320.137.755	454.619.740.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.853.566.276	7.095.532.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		510.466.571.479	447.524.208.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	442.034.637.743	395.419.266.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.431.933.736	52.104.942.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.049.347.904	8.654.717.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.330.102.251	14.855.764.065
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.439.927.774	14.848.978.451
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	28.075.601.020	19.672.771.199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	13.007.389.959	17.012.240.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.068.188.410	9.218.884.349
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.151.285.844	5.982.374.120
12. Chi phí khác	32	VI.07	74.687.686	88.270.637
13. Lợi nhuận khác	40		2.076.598.158	5.894.103.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.144.786.568	15.112.987.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.344.391.808	3.394.703.959
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			494.346.719
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.800.394.760	11.223.937.154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.372	3.207
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.372	3.207

Người lập biểu

Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trình Đào Cung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

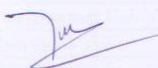
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.144.786.568	15.112.987.832
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.725.139.772	1.560.271.092
- Các khoản dự phòng	03		(1.763.332.093)	148.378.112
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.359.820.252	(106.318.762)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393.677.469)	(424.517.257)
- Chi phí lãi vay	06		16.439.927.774	14.848.978.451
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.512.664.804	31.139.779.468
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		114.120.821.657	(9.013.858.388)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		9.266.057.307	(48.217.270.701)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(217.992.614.758)	59.643.314.748
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		149.473.087	454.186.732
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.439.927.774)	(14.848.978.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.874.329.917)	(3.545.121.981)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.059.641.658)	(2.904.336.558)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(83.317.497.252)</b>	<b>12.707.714.868</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.750.032.063)	(1.836.954.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.591.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.677.469	159.317.257
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.356.354.594)</b>	<b>(86.437.410)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		758.135.251.224	492.874.458.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(639.119.275.086)	(495.877.552.760)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(50.168.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.080.000.000)	(5.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>115.885.808.138</b>	<b>(8.603.094.232)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>21.211.956.292</b>	<b>4.018.183.226</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>54.761.659.230</b>	<b>50.772.947.231</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>72.579.371</b>	<b>(29.471.227)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>76.046.194.893</b>	<b>54.761.659.230</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Tuyền



Nguyễn Hải Hà

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Đào Cung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 28.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 28.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### a. Danh sách các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đổng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.

##### b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.HCM
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TP.HCM
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Hiệu thuốc số 3	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 2	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Hiệu thuốc số 5	382 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận 10, TP.HCM



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tồn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.





**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:* khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi:* các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;



- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Mức trích dự phòng cụ thể một số trường hợp như sau:

- 50% giá trị đối với hàng hóa có hạn sử dụng trên 6 tháng đến 12 tháng
- 100% giá trị đối với hàng hóa có hạn sử dụng dưới 6 tháng, hàng quá hạn sử dụng hoặc hàng kém phẩm chất chờ

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.





#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

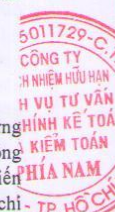
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.





Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu/chi phí tài chính.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được Ghi nhận từ các năm trước.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.393.638.877	399.372.592
- Tiền gửi ngân hàng	74.652.556.016	53.695.286.638
- Các khoản tương đương tiền		667.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.046.194.893</b>	<b>54.761.659.230</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>213.468.872.380</b>	<b>435.280.690.816</b>
- Công ty Môi Trường Đô thị TP. HCM	14.976.500.000	
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	26.814.977.890	27.754.894.723
- Công ty TNHH Tâm An	42.107.532.638	24.507.247.652
- Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT T.D	10.452.000.828	51.113.745.032
- Công ty TNHH Dược phẩm Kim Đô	3.865.284.871	3.072.989.897
- Sở Y tế Vĩnh Long	4.888.285.800	
- BQL Các dự án DTXDPT Huyện Phú Quốc	3.551.485.000	
- Khác	106.812.805.353	328.831.813.512
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		

#### Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu từ 3 tỷ đồng trở lên trên tổng các khoản phải thu.

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>126.637.340.032</b>		<b>27.270.722.439</b>	
- Tạm ứng	1.519.938.582		2.368.486.888	
- Ký quỹ			228.081.150	
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	31.331.772		137.021.859	
- Hỗ trợ hoạt động kinh doanh	18.448.342.942		13.273.326.647	
- Phải thu lãi vay khách hàng uỷ thác	10.691.023.773		8.342.037.351	
- Chi hộ chi phí hàng uỷ thác, hàng hư hỏng	80.321.984.850		34.581.403	
- Phải thu thuế nhập khẩu hàng uỷ thác	5.576.845.159		180.116.099	
- Chi hộ đối tác hợp tác kinh doanh hiệu thuốc			1.641.491.184	
- Phải thu khác	10.047.872.954		1.065.579.858	
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.321.707.371</b>		<b>114.000.000</b>	
- Ký cược, ký quỹ	2.321.707.371		114.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.959.047.403</b>		<b>27.384.722.439</b>	





4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	134.374.859.766	92.668.243	134.193.477.767	272.566.797
- Hàng hóa gửi bán			9.447.439.306	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>134.374.859.766</b>	<b>92.668.243</b>	<b>143.640.917.073</b>	<b>272.566.797</b>

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. Số dư đầu năm		-
2. Số tăng trong năm	1.271.916.364	1.271.916.364
- Thuê trong năm	1.271.916.364	1.271.916.364
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối năm	1.271.916.364	1.271.916.364
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm		-
2. Khấu hao trong năm	18.292.283	18.292.283
- Khấu hao tăng trong năm	18.292.283	18.292.283
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	18.292.283	18.292.283
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	1.253.624.081	1.253.624.081

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	10.150.554.671	362.559.070	6.135.713.749	2.606.503.381	604.082.000	19.859.412.871
2. Số tăng trong năm	-	-	43.611.000	319.360.000	-	362.971.000
- Mua trong năm			43.611.000	319.360.000		362.971.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	-	45.500.000	531.208.000	255.576.120	-	832.284.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	45.500.000	531.208.000	255.576.120	-	832.284.120
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	10.150.554.671	317.059.070	5.648.116.749	2.670.287.261	604.082.000	19.390.099.751
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	6.962.124.418	280.791.008	3.461.341.139	1.393.387.916	407.340.397	12.504.984.878
2. Khấu hao trong năm	614.613.445	22.686.727	495.771.782	326.123.128	45.757.998	1.504.953.080
- Khấu hao tăng trong năm	614.613.445	22.686.727	495.771.782	326.123.128	45.757.998	1.504.953.080
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	-	45.500.000	531.220.000	255.576.120	-	832.296.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	45.500.000	531.220.000	255.576.120	-	832.296.120
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	7.576.737.863	257.977.735	3.425.892.921	1.463.934.924	453.098.395	13.177.641.838
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3.188.430.253	81.768.062	2.674.372.610	1.213.115.465	196.741.603	7.354.427.993
2. Tại ngày cuối năm	2.573.816.808	59.081.335	2.222.223.828	1.206.352.337	150.983.605	6.212.457.913

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.676.518.362 VND





7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

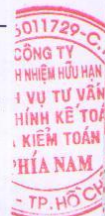
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư đầu năm	1.633.223.600	1.266.604.700	2.899.828.300
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.633.223.600	1.266.604.700	2.899.828.300
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	1.386.659.835	804.302.939	2.190.962.774
2. Khấu hao trong năm	65.406.804	136.487.605	201.894.409
- Khấu hao tăng trong năm	65.406.804	136.487.605	201.894.409
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.452.066.639	940.790.544	2.392.857.183
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	246.563.765	462.301.761	708.865.526
2. Tại ngày cuối năm	181.156.961	325.814.156	506.971.117

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.948.598.339	138.568.339
+ Chi phí tư vấn Oracle EBS	138.568.339	138.568.339
+ Phần mềm	1.663.180.000	
+ Máy dán nhãn	146.850.000	
- Xây dựng cơ bản	7.945.856.099	1.286.133.922
+ Kho Thủ Đức	7.499.223.539	445.341.362
+ Nhà 76 Trưng Nguyệt Ánh	446.632.560	840.792.560
<b>Cộng</b>	<b>9.894.454.438</b>	<b>1.424.702.261</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	259.995.860	196.303.736
- Chi phí khác		18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>259.995.860</b>	<b>214.303.736</b>
b. Dài hạn		
- Chi phí cải tạo	163.533.643	352.674.710
- Dụng cụ văn phòng	327.108.757	636.483.726
- Đồng phục năm 2016	303.350.825	
<b>Cộng</b>	<b>793.993.225</b>	<b>989.158.436</b>



10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>168.976.570.544</b>	<b>168.976.570.544</b>	<b>372.998.499.694</b>	<b>372.998.499.694</b>
- Công ty CP Công nghệ và TM Ngân Hà	9.431.146.900	9.431.146.900	(3.692.537.500)	(3.692.537.500)
- Công ty TNHH TM DV KT Đông Dương	4.946.286.820	4.946.286.820	58.000.000	58.000.000
- Công ty TNHH TM DP Quốc Anh	7.294.662.500	7.294.662.500	1.122.359.994	1.122.359.994
- CN Công ty CP DP TBYT Hà Nội	3.903.994.543	3.903.994.543	14.676.617	14.676.617
- Công ty Belasia	8.283.648.888	8.283.648.888	9.632.585.717	9.632.585.717
- KOTRA PHARMA (M) SDN.BHD	8.901.909.920	8.901.909.920	332.402.984	332.402.984
- Công ty NEO UNICAP	45.448.689.652	45.448.689.652	27.482.612.487	27.482.612.487
- MEDOCHEMIE LTD.	4.687.560.000	4.687.560.000	2.993.200.000	2.993.200.000
- Khác	76.078.671.321	76.078.671.321	335.055.199.395	335.055.199.395
<b>b. Dài hạn:</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.976.570.544</b>	<b>168.976.570.544</b>	<b>372.998.499.694</b>	<b>372.998.499.694</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>1.185.453.664</b>	<b>5.432.633.765</b>	<b>4.967.876.957</b>	<b>1.650.210.472</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.148.581	3.344.391.808	2.874.329.917	1.650.210.472
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	5.305.083	2.088.241.957	2.093.547.040	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>(920.246.295)</b>	<b>76.585.099.658</b>	<b>78.117.981.135</b>	<b>(2.453.127.772)</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(508.120.360)	70.928.449.173	70.848.822.409	(428.493.596)
Thuế xuất nhập khẩu	(367.921.918)	4.837.599.048	4.932.163.484	(462.486.354)
Thuế thu nhập cá nhân	(44.204.017)	819.051.437	976.982.615	(202.135.195)
Thuế khác	-	-	1.360.012.627	(1.360.012.627)
<b>Cộng</b>	<b>265.207.369</b>	<b>82.017.733.423</b>	<b>83.085.858.092</b>	<b>(802.917.300)</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.861.297.898</b>	<b>11.904.056.333</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.492.920	3.800.222.270
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	10.239.996	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	2.802.976.272
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	498.934.000
- Khoản góp hợp tác kinh doanh hiệu thuốc	3.546.000.000	4.675.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.564.982	126.923.791
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.905.982.260</b>	<b>241.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.905.982.260	241.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>294.831.796.029</b>	<b>294.831.796.029</b>	<b>755.657.163.556</b>	<b>638.235.962.681</b>	<b>177.410.595.154</b>	<b>177.410.595.154</b>
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (1)	54.668.082.929	54.668.082.929	217.410.021.068	206.551.220.750	43.809.282.611	43.809.282.611
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	89.894.714.485	89.894.714.485	163.419.884.276	119.542.613.643	46.017.443.852	46.017.443.852
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (3)	83.414.435.374	83.414.435.374	221.249.172.768	197.974.815.891	60.140.078.497	60.140.078.497
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN SG (4)	45.882.905.199	45.882.905.199	112.639.327.208	93.490.830.871	26.734.408.862	26.734.408.862
- Ngân hàng Phát triển TP. HCM -CN Nguyễn Trãi (5)	2.999.699.136	2.999.699.136	2.999.699.136			
- Ngân hàng Bán Việt (6)	17.485.958.906	17.485.958.906	37.453.059.100	19.967.100.194		
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	486.000.000	486.000.000	486.000.000	709.381.332	709.381.332	709.381.332
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>2.478.087.668</b>	<b>2.478.087.668</b>	<b>2.478.087.668</b>	<b>883.312.405</b>	<b>883.312.405</b>	<b>883.312.405</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	2.478.087.668	2.478.087.668	2.478.087.668	883.312.405	883.312.405	883.312.405
<b>Cộng</b>	<b>297.309.883.697</b>	<b>297.309.883.697</b>	<b>758.135.251.224</b>	<b>639.119.275.086</b>	<b>178.293.907.559</b>	<b>178.293.907.559</b>

**c. Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm dưới 5 năm				
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng A Châu (8)	1.204.012.000	13.676.821	50.168.000	

**d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ghi chú:

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 944/2015/HĐTD ngày 25/06/2015. Hạn mức cấp là 250 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Bảo đảm: ký quỹ tối thiểu 10% trị giá LC phát hành, thế chấp 11 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty.
- (2) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 179.15.110.652683.TD ngày 31/07/2015. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho.
- (3) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201501807 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời gian vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 441.0155/2015/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 23/11/2015. Tổng hạn mức là 80 tỷ đồng. Thời gian vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển tại Kho Thủ Đức của Công ty với tỷ lệ cấp tín dụng/giá trị tài sản đảm bảo là 60%.
- (5) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 3231TT/15/HĐTDHM-DN/004 ngày 18/09/2015. Hạn mức tín dụng là 11 tỷ đồng. Thời gian vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (6) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số 50/50/00315/02.HĐTDHM ngày 06/05/2015. Hạn mức cấp là 20 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán L/C nhập khẩu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 58.15.110.652683.TD ngày 04/09/2015. Hạn mức cấp là 22 tỷ đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo từng khế ước. Mục đích vay để thực hiện dự án xây dựng nhà kho theo tiêu chuẩn GSP tại Thủ Đức. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Căn cứ hợp đồng thuê tài chính số 12.1015/HĐCTTV-YTHCM ngày 03/11/2015. Thời hạn cho thuê là 48 tháng. Lãi suất tại thời điểm tính lãi.





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	28.000.000.000			7.369.291.628	2.800.000.000	9.264.673.278	47.433.964.906
- Tăng vốn từ lợi nhuận							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						11.223.937.154	11.223.937.154
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp Đại Hội Cổ Đông				1.265.350.171		(1.265.350.171)	
. Quỹ Đầu tư phát triển						(867.492.666)	(867.492.666)
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						(95.855.242)	(95.855.242)
. Thù lao HĐQT						(107.229.000)	(107.229.000)
. Quỹ Khen thưởng HĐQT						(3.080.000.000)	(3.080.000.000)
. Cổ tức bổ sung							
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014						(1.613.902.523)	(1.613.902.523)
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
. Cổ tức						(1.006.594.710)	(1.006.594.710)
- Giảm khác							
- Điều chỉnh lại số đầu kỳ theo Thông tư 200				2.800.000.000	(2.800.000.000)		
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	28.000.000.000	-	-	11.434.641.799	-	9.932.186.120	49.366.827.919
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						11.800.394.760	11.800.394.760
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp Đại Hội Cổ Đông (*)				1.346.872.458		(1.346.872.458)	
. Quỹ Đầu tư phát triển							
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(630.884.909)	(630.884.909)
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						(556.563.644)	(556.563.644)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS						(3.080.000.000)	(3.080.000.000)
. Cổ tức bổ sung						(53.142.316)	(53.142.316)
- Giảm khác							
<b>c. Số dư cuối kỳ này</b>	28.000.000.000	-	-	12.781.514.257	-	16.065.117.553	56.846.631.810

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23 tháng 05 năm 2015.



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.000.000.000	28.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	28.000.000.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.080.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	12.781.514.257	11.434.641.799
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>86.854.006.183</b>	<b>30.011.798.757</b>
- Thuốc	63.958.124.197	18.892.906.509
- Máy móc thiết bị	21.737.085.716	10.920.444.000
- Khác	1.158.796.270	198.448.248
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	420.579,64	990.354,10
- EUR	504,15	518,81
<b>d. Vàng tiền tệ</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>1.500.738.748</b>	
<b>e. Các thông tin khác</b>		





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	486.103.298.435	434.548.552.191
- Doanh thu phí uỷ thác	27.216.839.320	19.124.921.895
- Doanh thu cho thuê		946.266.615
<b>Cộng</b>	<b>513.320.137.755</b>	<b>454.619.740.701</b>
- Hàng bán bị trả lại	2.853.566.276	7.095.532.060
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>510.466.571.479</b>	<b>447.524.208.641</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	442.034.637.743	395.323.055.868
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		96.210.455
<b>Cộng</b>	<b>442.034.637.743</b>	<b>395.419.266.323</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.677.469	159.317.257
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.375.763.651	1.808.216.451
- Lãi bán hàng trả chậm	3.279.906.784	6.421.983.594
<b>Cộng</b>	<b>10.049.347.904</b>	<b>8.654.717.302</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	16.439.927.774	14.848.978.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.917.306.960	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.359.820.252	
- Chi phí tài chính khác	613.047.265	6.785.614
<b>Cộng</b>	<b>24.330.102.251</b>	<b>14.855.764.065</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>28.075.601.020</b>	<b>19.672.771.199</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	13.005.594.858	11.865.678.200
- Chi phí vật liệu quản lý	217.774.393	1.155.544.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.011.162.044	882.726.155
- Thuế, phí và lệ phí	608.491.900	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.707.416.128	5.042.902.566
- Chi phí bằng tiền khác	10.525.161.697	725.919.526
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>13.007.389.959</b>	<b>17.012.240.007</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.585.605.171	5.551.950.445
- Chi phí vật liệu quản lý	93.750.952	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.240.497	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	599.490.457	677.544.937
- Thuế, phí và lệ phí	34.242.200	
- Chi phí dự phòng	(320.239.151)	52.167.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.254.361.133	8.479.071.227
- Chi phí bằng tiền khác	4.564.938.700	2.251.505.741

**6. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	990.000	
- Thanh lý hàng hoá	22.414.700	108.657.169
- Thu nhập từ giới thiệu, hỗ trợ khách hàng thuê mặt bằng		1.000.000.000
- Thu hồi chi phí kinh doanh	1.544.039.039	1.850.982.768
- Xử lý tài sản thừa/thiếu trong năm		2.425.487.717
- Các khoản khác	583.842.105	597.246.466
<b>Cộng</b>	<b>2.151.285.844</b>	<b>5.982.374.120</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	74.687.686	88.270.637
<b>Cộng</b>	<b>74.687.686</b>	<b>88.270.637</b>

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu	442.034.637.743	395.323.055.868
- Chi phí nhân công	18.591.200.029	17.417.628.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.610.652.501	765.817.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.961.777.261	15.524.140.122
- Chi phí bằng tiền khác	15.919.361.188	2.977.425.267
<b>Cộng</b>	<b>483.117.628.722</b>	<b>432.008.066.994</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.144.786.568</b>	<b>15.112.987.832</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	56.994.377	317.484.709
+ Các khoản điều chỉnh giảm	56.994.377	317.484.709
- <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.201.780.945</b>	<b>15.430.472.541</b>
+ Thu nhập được miễn thuế		
- <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>15.201.780.945</b>	<b>15.430.472.541</b>
- <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.344.391.808</b>	<b>3.394.703.959</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.344.391.808	3.394.703.959
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.800.394.760	11.223.937.154
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.360.078.952	2.244.787.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.372</b>	<b>3.207</b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 đã phát hành giảm do tính bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi. Và Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được ước tính theo số liệu năm trước, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.



**11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.800.394.760	11.223.937.154
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.360.078.952	2.244.787.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.372</b>	<b>3.207</b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	969.752.286	923.592.131

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu năm nay	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Đà Nẵng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	480.854.104.357	24.254.654.898	5.357.812.224	510.466.571.479
Giá vốn	416.532.593.161	22.824.261.837	2.677.782.745	442.034.637.743
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>64.321.511.196</b>	<b>1.430.393.061</b>	<b>2.680.029.479</b>	<b>68.431.933.736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

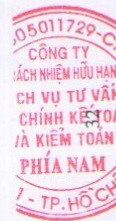
**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.046.194.893	54.761.659.230	76.046.194.893	54.761.659.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.427.919.783	462.665.413.255	341.247.779.467	459.901.839.400
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>418.474.114.676</b>	<b>(1.180.140.316)</b>	<b>417.293.974.360</b>	<b>514.663.498.630</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	298.463.727.697	178.293.907.559	298.463.727.697	178.293.907.559
Phải trả người bán và phải trả khác	175.743.850.702	385.143.556.027	175.743.850.702	385.143.556.027
Chi phí phải trả	467.592.797	608.033.327	467.592.797	608.033.327
<b>Tổng</b>	<b>474.675.171.196</b>	<b>-</b>	<b>474.675.171.196</b>	<b>564.045.496.913</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2015 và 01/01/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.





#### 4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

#### b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	177.410.595.154	883.312.405	178.293.907.559
Phải trả người bán và phải trả khác	384.902.556.027	241.000.000	385.143.556.027
Chi phí phải trả	608.033.327		608.033.327
<b>Tổng</b>	<b>562.921.184.508</b>	<b>1.124.312.405</b>	<b>564.045.496.913</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay và nợ	294.831.796.029	3.631.931.668	298.463.727.697
Phải trả người bán và phải trả khác	172.837.868.442	2.905.982.260	175.743.850.702
Chi phí phải trả	467.592.797		467.592.797
<b>Tổng</b>	<b>468.137.257.268</b>	<b>6.537.913.928</b>	<b>474.675.171.196</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.761.659.230		54.761.659.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	459.787.839.400	114.000.000	459.901.839.400
Đầu tư tài chính			-
<b>Cộng</b>	<b>514.549.498.630</b>	<b>114.000.000</b>	<b>514.663.498.630</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.046.194.893		76.046.194.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.926.072.095	2.321.707.372	341.247.779.467
Đầu tư tài chính			-
<b>Cộng</b>	<b>414.972.266.988</b>	<b>2.321.707.372</b>	<b>417.293.974.360</b>

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	96,5%	98,5%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,5%	1,5%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,4%	92,8%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,6%	7,2%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,14	0,09
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,83	0,84
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,08	1,06
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,0%	3,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,3%	2,5%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,6%	2,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,0%	1,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	20,8%	22,7%



## 6. THÔNG TIN SO SÁNH

### a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại số liệu cùng kỳ năm trước đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán để có thể so sánh theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

### b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới lên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này như sau:

Chi tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Các khoản phải thu khác	136/138	27.270.722.439	24.674.154.401	2.596.568.038
Tài sản ngắn hạn khác	155/158		3.693.398.350	(3.693.398.350)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139/-	1.096.830.312		1.096.830.312
Tài sản dài hạn khác	268/268		114.000.000	(114.000.000)
Phải thu dài hạn khác	216/218	114.000.000		114.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242/230	1.424.702.261	1.424.702.261	
Quỹ dự phòng tài chính	-/418		2.800.000.000	(2.800.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418/417	2.800.000.000		2.800.000.000
<b>B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.207	4.009	(802)

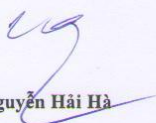
### C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trình Đào Cung